

CÔNG TY CỔ PHẦN
CTN-CTĐT HẬU GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hậu Giang, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Số: 60 /CTN-CTĐT

V/v giải trình nguyên nhân
điều chỉnh BCTC hợp nhất quý IV/2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty quý IV/2020 trước và sau điều chỉnh lần 01;

Công ty Cổ phần CTN – CTĐT Hậu Giang xin giải trình nguyên nhân dẫn tới phải điều chỉnh Báo cáo Tài chính hợp nhất quý IV năm 2020 như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020:

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Quý IV/2020	Quý IV/2020 Đ/C lần 1	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A-Tài sản ngắn hạn	100	107.157.650.282	107.157.650.282	
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.921.309.782	2.921.309.782	
1. Tiền	111	2.921.309.782	2.921.309.782	
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	95.233.008.734	95.233.008.734	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	71.571.118.416	71.571.118.416	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13.189.292.084	156.259.084	-13.033.033.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2.500.000.000	2.500.000.000	

6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.972.598234	21.005.631.234	13.033.033.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	7.989.115.888	7.989.115.888	
1. Hàng tồn kho	141	7.989.115.888	7.989.115.888	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	1.014.215.878	1.014.215.878	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	84.043.659	84.043.659	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	930.172.219	930.172.219	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- Tài sản dài hạn	200	358.130.761.469	358.130.761.469	
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220	243.452.461.938	243.452.461.938	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	240.954.140.940	240.954.140.940	
- Nguyên giá	222	374.554.108.274	374.554.108.274	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-133.599.967.334	-133.599.967.334	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.498.320.998	2.498.320.998	
- Nguyên giá	228	2.693.601.620	2.693.601.620	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-195.280.622	-195.280.622	
III- Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	107.152.775.872	107.152.775.872	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	107.152.775.872	107.152.775.872	
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			



5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI- Tài sản dài hạn khác	260	7.525.523.659	7.525.523.659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.525.523.659	7.525.523.659
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	465.288.411.751	465.288.411.751
C-Nợ phải trả	300	82.983.258.562	82.983.258.562
I- Nợ ngắn hạn	310	77.036.076.562	77.036.076.562
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	10.537.388.120	10.537.388.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	27.238.000	27.238.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.332.530.425	2.332.530.425
4. Phải trả người lao động	314	9.099.240.000	9.099.240.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.715.040.629	6.715.040.629
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	45.617.669.670	45.617.669.670
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.706.969.718	2.706.969.718
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II- Nợ dài hạn	330	5.947.182.000	5.947.182.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.947.182.000	5.947.182.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D-Vốn chủ sở hữu	400	382.305.153.189	382.305.153.189
I- Vốn chủ sở hữu	410	382.305.153.189	382.305.153.189
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	248.782.914.060	248.782.914.060
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		

868
 TỶ
 AN
 NƯỚC
 ĐÓ TI
 ANG
 HẬU

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16.354.024.178	16.354.024.178
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.096.132.566	8.096.132.566
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	109.072.082.385	109.072.082.385
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	465.288.411.751	465.288.411.751

1. Chỉ tiêu trả trước cho người bán (MS 132) sau điều chỉnh giảm so với trước điều chỉnh **13.033.033.000 đồng**,

2. Chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác (mã số 136) sau điều chỉnh tăng so với trước điều chỉnh **13.033.033.000 đồng**.

Nguyên nhân là do khi Công ty cho Chi nhánh Thoát nước – Công trình đô thị Vị Thanh (đây là Chi nhánh trực thuộc Công ty, hạch toán báo sổ) tạm ứng tiền để thi công công trình: Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái tại nhà máy nước Vị Thanh và công trình: Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái tại nhà máy nước Ngã Bảy đã định khoản đưa vào tài khoản trả trước cho người bán (Nợ 331/Có 112); sau khi phát hiện, đã điều chỉnh lại cho đúng với nội dung nghiệp vụ phát sinh (Nợ 141/Có 112); điều này đã làm giảm chỉ tiêu chi phí trả trước cho người bán và tăng chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác số tiền **13.033.033.000 đồng**.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới phải điều chỉnh Báo cáo Tài chính hợp nhất quý IV năm 2020 của Công ty.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TBKS (để b/c);
- Ban TGD (để b/c);
- Lưu VT, TC-KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Trọng Lực